

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 41

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh - nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã VNS theo Quyết định số 81/2008/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và 3 (ba) chi nhánh đang hoạt động như sau:

- Chi nhánh Bình Dương tại Số 59 Thích Quảng Đức, Phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Đồng Nai tại Số F2/4, Quốc lộ 51, Khu Phố 1, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai; và
- Chi nhánh Đồng Tháp tại Số 35/20/8 Nguyễn Tất Thành, Khu Phố Cái Sơn, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tạ Long Hỷ	Chủ tịch
Ông Đặng Thành Duy	Thành viên
Ông Trương Đình Quý	Thành viên
Ông Trần Anh Minh	Thành viên
Ông Đặng Tiến Sỹ	Thành viên
Ông Lê Hải Đoàn	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên độc lập
Ông Đặng Công Luận	Thành viên độc lập
Ông Hồ Kim Trường	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Thu Hiền	Trưởng ban
Bà Mai Thị Kim Hoàng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mai Phương	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Thành Duy	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2026
Bà Đặng Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Mác	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Văn Sĩ	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đặng Phước Hoàng Mai	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Bảo Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trương Đình Quý	Phó Tổng Giám đốc	

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này này là ông Đặng Thành Duy.

Bà Đặng Thị Lan Phương, Phó Tổng Giám đốc Công ty, được Ông Đặng Thành Duy ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 theo giấy ủy quyền số 280/UQ-VNS.23 ngày 8 tháng 12 năm 2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ÁNH DƯƠNG
VIỆT NAM
Đang Thị Lan Phương



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11658649/69450176-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") và công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 41, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3040-2024-004-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		245.352.764.748	345.206.453.266
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>4</i>	<i>53.418.282.593</i>	<i>90.322.166.104</i>
1. Tiền	111		23.355.976.786	25.167.225.532
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.062.305.807	65.154.940.572
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>87.655.947.728</i>	<i>135.383.345.057</i>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	87.655.947.728	135.383.345.057
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>81.557.642.856</i>	<i>95.427.848.656</i>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	73.689.683.197	85.447.456.383
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.209.265.180	2.154.342.071
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	9.665.197.247	10.910.063.494
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	6, 8	(3.006.502.768)	(3.084.013.292)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>8.352.975.208</i>	<i>9.357.140.856</i>
1. Hàng tồn kho	141	10	8.352.975.208	9.357.140.856
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>160</i>		<i>14.367.916.363</i>	<i>14.715.952.593</i>
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13	12.289.232.168	14.552.984.676
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	15	114.825.920	114.825.920
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	15	1.963.858.275	48.141.997
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.470.420.095.231	1.428.434.370.727
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>2.497.504.491</i>	<i>2.847.504.491</i>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	198.000.000	558.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	215	8	2.299.504.491	2.289.504.491
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>1.424.828.012.122</i>	<i>1.380.014.625.038</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.291.926.720.723	1.215.575.285.101
Nguyên giá	222		1.735.542.336.286	1.646.630.142.363
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(443.615.615.563)	(431.054.857.262)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	132.762.115.779	164.317.415.218
Nguyên giá	225		233.283.727.182	262.015.545.356
Giá trị khấu hao lũy kế	226		(100.521.611.403)	(97.698.130.138)
3. Tài sản cố định vô hình	227		139.175.620	121.924.719
Nguyên giá	228		2.499.221.000	2.414.221.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.360.045.380)	(2.292.296.281)
<i>III. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>270</i>		<i>43.094.578.618</i>	<i>45.572.241.198</i>
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13	43.094.578.618	44.416.075.634
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	1.156.165.564
TÓNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1.715.772.859.979	1.773.640.823.993

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		609.575.155.642	653.515.070.050
I. Nợ ngắn hạn	310		257.318.056.715	280.182.854.025
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	16.273.575.272	15.085.472.081
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		708.937.365	248.988.925
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		643.548.900	643.548.900
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	15	7.848.325.518	12.162.760.691
5. Phải trả người lao động	315		2.598.601.267	7.311.277.710
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	5.215.783.073	4.696.776.795
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	17	2.125.619.360	2.443.693.722
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	18	18.688.437.202	19.343.416.943
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	19	203.195.608.252	218.227.297.752
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		19.620.506	19.620.506
II. Nợ dài hạn	330		352.257.098.927	373.332.216.025
1. Phải trả dài hạn khác	338	18	85.027.014.438	89.540.401.533
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	19	263.911.335.322	280.634.142.525
3. Dự phòng phải trả dài hạn	343	3.14	3.318.749.167	3.157.671.967
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.106.197.704.337	1.120.125.753.943
1. Vốn cổ phần	411	20.1	678.591.920.000	678.591.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		678.591.920.000	678.591.920.000
2. Thặng dư vốn	412	20.1	86.929.263.110	86.929.263.110
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	20.1	340.032.364.683	353.942.884.660
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		353.942.884.660	315.575.308.826
- (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		(13.910.519.977)	38.367.575.834
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	20.1	644.156.544	661.686.173
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.715.772.859.979	1.773.640.823.993

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Thái Thị Mộng Tuyền

Đặng Hoàng Sang

Đặng Thị Lan Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22.1	419.055.465.434	451.131.167.988
2. Giá vốn về hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23, 27	346.494.207.131	350.714.786.792
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		72.561.258.303	100.416.381.196
4. Doanh thu hoạt động tài chính	22	22.2	4.546.713.709	6.557.291.280
5. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>	23 24	24	16.420.775.403 16.412.317.305	15.878.695.188 15.858.466.513
6. Chi phí bán hàng	25	25, 27	33.890.971.891	35.337.593.406
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25, 27	42.379.658.450	40.150.068.864
8. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		(15.583.433.732)	15.607.315.018
9. Thu nhập khác	31	26	9.745.794.681	15.770.142.460
10. Chi phí khác	32	26	6.934.244.991	1.676.803.511
11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	26	2.811.549.690	14.093.338.949
12. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(12.771.884.042)	29.700.653.967
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28.1	-	5.597.828.143
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28.1	1.156.165.564	-
15. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(13.928.049.606)	24.102.825.824

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
16. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(13.910.519.977)	24.085.710.692
17. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(17.529.629)	17.115.132
18. (Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	70	21	(205)	350
19. (Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	71	21	(205)	350

NGƯỜI LẬP



Thái Thị Mộng Tuyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Hoàng Sang

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Lan Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	01		(12.771.884.042)	29.700.653.967
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	02	27	107.569.813.069	105.984.789.411
- Các khoản dự phòng	03		83.566.676	1.545.580.924
- Lỗ, lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		1.430.356.255	(10.872.822.866)
- Chi phí đi vay	06	24	16.412.317.305	15.858.466.513
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		112.724.169.263	142.216.667.949
- Giám các khoản phải thu	09		6.301.009.124	2.531.419.099
- Giám, tăng hàng tồn kho	10		1.004.165.648	(60.242.546)
- Giám, tăng các khoản phải trả	11		(10.255.323.785)	13.207.337.099
- Giám chi phí chờ phân bổ	12		3.585.249.524	3.248.074.686
- Chi phí đi vay đã trả	14		(16.545.376.726)	(16.051.313.900)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(4.712.750.777)	(1.597.561.473)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(79.605.652)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		92.101.142.271	143.414.775.262
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21		(180.636.556.794)	(60.499.628.205)
2. Tiền thu do thanh lý tài sản cố định	22		31.120.584.288	52.531.792.699
3. Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn	23		(82.501.587.102)	(43.578.816.784)
4. Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		128.642.066.236	155.639.565.565
5. Lãi tiền gửi nhận được	27		6.124.964.293	6.995.240.941
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(97.250.529.079)	111.088.154.216
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	19.3	92.249.920.000	22.545.270.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	19.3	(101.659.217.160)	(76.718.182.980)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	19.3	(22.345.199.543)	(21.163.388.646)
4. Cổ tức đã trả	36	20.2	-	(67.799.977.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(31.754.496.703)	(143.136.278.626)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(36.903.883.511)	111.366.650.852
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		90.322.166.104	98.235.505.846
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	4	53.418.282.593	209.602.156.698

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Thái Thị Mộng Tuyền



Đặng Hoàng Sang



Đặng Thị Lan Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh - nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/2008/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và 3 (ba) chi nhánh đang hoạt động như sau:

- Chi nhánh tỉnh Bình Dương tại Số 59 Thích Quảng Đức, Phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Đồng Nai tại Số F2/4, Quốc lộ 51, Khu Phố 1, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai; và
- Chi nhánh Đồng Tháp tại Số 35/20/8 Nguyễn Tất Thành, Khu Phố Cái Sơn, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.245 (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.407).

Công ty có một công ty con, chi tiết như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	31 tháng 12 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2026	
			Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam ("ADX")	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi	99%	99%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.6 Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Nhóm Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Nhóm Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Nhóm Công ty đã phát sinh khoản lỗ sau thuế với số tiền là 13.928.049.606 VND. Ngoài ra, vào ngày 30 tháng 06 năm 2026, nợ ngắn hạn của Nhóm Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 11.965.291.967 VND và Nhóm Công ty cũng vi phạm một số cam kết của các khoản vay ngân hàng dài hạn (*Thuyết minh số 19*).

Do đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Nhóm Công ty phụ thuộc vào khả năng hoạt động kinh doanh có lợi nhuận trong tương lai. Ban Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty đã lập kế hoạch dòng tiền cho 12 tháng tiếp theo kể từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, bao gồm việc xem xét đến yếu tố tăng trưởng doanh thu và tối ưu hóa hiệu quả hoạt động để cải thiện dòng tiền từ hoạt động kinh doanh. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty dự kiến rằng sẽ khắc phục được các cam kết tài chính đã vi phạm của các khoản vay ngân hàng dài hạn, và đảm bảo đủ nguồn tiền và các khoản tương đương tiền để hoàn trả các khoản nợ đến hạn và tiếp tục hoạt động kinh doanh trong vòng 12 tháng tới.

Dựa trên các cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty cho rằng việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99") và Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 43").

3.1.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Nhóm Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Nhóm Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại Thuyết minh số 33.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

3.1.2 Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 43 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 43 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 43 và Chế độ kế toán Việt Nam không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng tồn kho trên cơ sở số lượng và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị hàng tồn kho là phụ tùng ô tô được xác định dựa trên chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do hàng hóa tồn kho bị giảm giá. Nhóm Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dư phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích lập dự phòng</u> <u>(% giá trị khoản phải thu)</u>
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

3.5 Tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Nhóm Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính, và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

TSCĐ hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. TSCĐ vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.10 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được trình bày như chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các khoản chi phí trả trước khác.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Nhóm Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ và các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

3.13 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Nhóm Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày theo nguyên tắc sau :

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty được hạch toán tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tỷ giá ghi sổ

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của Nhóm Công ty.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD") với tài xế không phải nhân viên Công ty

Doanh thu của Nhóm Công ty được xác định là tổng doanh thu từ cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi cho khách hàng trừ đi doanh thu đã chia cho tài xế dựa trên tỷ lệ phần trăm doanh thu được thống nhất giữa hai bên. Bên cạnh đó, các khoản chi phí phát sinh riêng cho các HĐHTKD này do mỗi bên tham gia HĐHTKD bỏ ra thì bên đó phải gánh chịu. Các chi phí chung (nếu có) được phân bổ giữa các bên tham gia HĐHTKD theo các nguyên tắc đã được thỏa thuận trong hợp đồng.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Nhóm Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính hiện nay của Nhóm Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng. Các hoạt động kinh doanh này của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Ngoài ra, doanh thu của Nhóm Công ty chủ yếu là từ dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và khu vực địa lý là Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không được trình bày.

3.23 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.24 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Các khoản tiền và tương đương tiền Nhóm Công ty đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	5.894.928.111	4.107.879.013
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.461.048.675	21.059.346.519
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hùng Vương	8.271.110.154	9.309.430.582
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 10 Thành phố Hồ Chí Minh	2.817.764.330	2.150.629.141
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Trần Khai Nguyên	1.970.965.364	1.328.900.361
Khác	4.401.208.827	8.270.386.435
Các khoản tương đương tiền (*)	30.062.305.807	65.154.940.572
TỔNG CỘNG	53.418.282.593	90.322.166.104

(*) Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và khoản lãi dồn tích liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2026. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương - Chi nhánh Sông Hàn	10.062.305.807	Từ ngày 17 tháng 7 năm 2026 đến ngày 23 tháng 7 năm 2026	4,75%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hùng Vương	10.000.000.000	Ngày 4 tháng 7 năm 2026	4,75%
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 10 Thành phố Hồ Chí Minh	10.000.000.000	Ngày 15 tháng 7 năm 2026	4,75%
TỔNG CỘNG	30.062.305.807		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn (*)	87.655.947.728	135.383.345.057
(*) Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới một (1) năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản lãi dồn tích liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2026. Chi tiết như sau:		
Ngân hàng	Số cuối kỳ VND	Ngày đáo hạn Lãi suất %/năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Trần Khai Nguyên	35.734.871.593	từ ngày 8 tháng 7 năm 2026 đến ngày 25 tháng 11 năm 2026 7,5% - 8,15%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Tân Bình	35.252.671.233	từ ngày 11 tháng 11 năm 2026 đến 28 tháng 12 năm 2026 8,5%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hùng Vương	13.608.783.002	từ ngày 16 tháng 12 năm 2026 đến 22 tháng 12 năm 2026 5% - 8,9%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương - Chi nhánh Sông Hàn	3.059.621.900	ngày 30 tháng 9 năm 2026 7,8%
TỔNG CỘNG	87.655.947.728	

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	73.689.683.197	(1.880.601.157)	85.447.456.383	(1.969.015.140)
Phải thu khách hàng dùng thẻ taxi	65.074.984.469	(1.748.408.657)	70.134.320.599	(1.836.822.640)
Phải thu về thanh lý tài sản cố định	2.790.149.495	-	9.795.779.495	-
Phải thu tiền khách vãng lai	1.718.238.626	-	2.682.367.034	-
Khác	4.106.310.607	(132.192.500)	2.834.989.255	(132.192.500)
Dài hạn	198.000.000	-	558.000.000	-
Phải thu từ thanh lý tài sản cố định	198.000.000	-	558.000.000	-
TỔNG CỘNG	73.887.683.197	(1.880.601.157)	86.005.456.383	(1.969.015.140)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC	548.258.623	653.230.011
Công ty Cổ phần Toyota Long Thành	-	1.000.000.000
Khác	661.006.557	501.112.060
TỔNG CỘNG	1.209.265.180	2.154.342.071

8. PHẢI THU KHÁC

	VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	9.665.197.247	(1.125.901.611)	10.910.063.494	(1.114.998.152)
Tạm ứng cho nhân viên	1.788.145.911	(1.120.142.240)	1.721.190.031	(1.110.105.536)
Phải thu hộ liên quan đến bán vé máy bay	1.628.353.741	-	1.535.696.224	-
Ký quỹ, ký cược	939.676.000	-	1.128.776.000	-
Phải thu khác từ tài xế và nhân viên	316.698.722	(5.759.371)	1.697.505.556	(4.892.616)
Khác	4.992.322.873	-	4.826.895.683	-
Dài hạn	2.299.504.491	-	2.289.504.491	-
Ký quỹ, ký cược	2.299.504.491	-	2.289.504.491	-
TỔNG CỘNG	11.964.701.738	(1.125.901.611)	13.199.567.985	(1.114.998.152)

9. NỢ XẤU

	VND			
Đối tượng nợ	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dương Hoàng Tâm	554.927.461	-	554.927.461	-
Công ty TNHH MTV Địa ốc An Phú An	457.668.081	-	457.668.081	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Nova	340.230.591	-	340.230.591	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư SUNRISE	322.655.806	-	521.516.204	-
Khác	1.520.911.454	189.890.625	1.630.419.162	420.748.207
TỔNG CỘNG	3.196.393.393	189.890.625	3.504.761.499	420.748.207

10. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị phụ tùng chưa xuất dùng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu kỳ	10.137.783.357	1.632.401.751.927	4.090.607.079	1.646.630.142.363
Mua mới trong kỳ	-	181.551.556.794	-	181.551.556.794
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính (Thuyết minh số 12)	-	28.731.818.174	-	28.731.818.174
Thanh lý	-	(121.371.181.045)	-	(121.371.181.045)
Số cuối kỳ	10.137.783.357	1.721.313.945.850	4.090.607.079	1.735.542.336.286
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	8.120.783.357	13.765.174.207	4.090.607.079	25.976.564.643
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu kỳ	9.708.686.032	417.255.564.151	4.090.607.079	431.054.857.262
Khấu hao trong kỳ	336.517.585	90.799.551.465	-	91.136.069.050
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính (Thuyết minh số 12)	-	13.542.513.655	-	13.542.513.655
Thanh lý	-	(92.117.824.404)	-	(92.117.824.404)
Số cuối kỳ	10.045.203.617	429.479.804.867	4.090.607.079	443.615.615.563
Giá trị còn lại:				
Số đầu kỳ	429.097.325	1.215.146.187.776	-	1.215.575.285.101
Số cuối kỳ	92.579.740	1.291.834.140.983	-	1.291.926.720.723
Trong đó:				
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 19)	-	1.067.281.401.565	-	1.067.281.401.565

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

Phương tiện vận tải

Nguyên giá:

Số đầu kỳ	262.015.545.356
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính (Thuyết minh số 11)	(28.731.818.174)
Số cuối kỳ	233.283.727.182

Giá trị khấu hao lũy kế:

Số đầu kỳ	97.698.130.138
Khấu hao trong kỳ	16.365.994.920
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính (Thuyết minh số 11)	(13.542.513.655)
Số cuối kỳ	100.521.611.403

Giá trị còn lại:

Số đầu kỳ	164.317.415.218
Số cuối kỳ	132.762.115.779

Nhóm Công ty thuê phương tiện vận tải hiện đang được sử dụng trong hoạt động cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi. Theo các hợp đồng thuê tài chính, Nhóm Công ty có thể mua lại phương tiện vận tải tại cuối thời hạn thuê. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong *Thuyết minh số 19.2*.

13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	12.289.232.168	14.552.984.676
Bảo hiểm vật chất xe và bảo hiểm dân sự	8.005.784.557	11.527.591.453
Phí bảo trì đường bộ	1.998.376.997	1.501.356.997
Khác	2.285.070.614	1.524.036.226
Dài hạn	43.094.578.618	44.416.075.634
Tiền thuê văn phòng trả trước (*)	41.308.527.004	41.964.217.912
Công cụ, dụng cụ	1.690.321.580	2.286.059.846
Khác	95.730.034	165.797.876
TỔNG CỘNG	55.383.810.786	58.969.060.310

(*) Đây là số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đã trả theo hợp đồng thuê văn phòng tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam ký với Văn phòng Hội đồng Nhân dân và Ủy ban nhân dân Quận 5 vào ngày 1 tháng 2 năm 2007 trong thời hạn 50 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh 10 Thành phố Hồ Chí Minh	2.206.900.779	2.427.624.333
Công ty Bảo Hiểm Bưu Điện Thành phố Hồ Chí Minh	1.777.454.032	255.591.600
Khác	12.289.220.461	12.402.256.148
TỔNG CỘNG	16.273.575.272	15.085.472.081

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.558.259	1.757.973.502	-	1.795.531.761
Thuế thu nhập cá nhân	10.583.738	194.309.309	(36.566.533)	168.326.514
Thuế giá trị gia tăng	114.825.920	26.368.537.641	(26.368.537.641)	114.825.920
TỔNG CỘNG	162.967.917	28.320.820.452	(26.405.104.174)	2.078.684.195
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	8.555.783.559	26.773.700.011	(27.481.158.052)	7.848.325.518
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.954.777.275	-	(2.954.777.275)	-
Thuế thu nhập cá nhân	652.199.857	289.700.761	(941.900.618)	-
TỔNG CỘNG	12.162.760.691	27.063.400.772	(31.377.835.945)	7.848.325.518

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí thưởng và phúc lợi của nhân viên	3.960.406.850	3.666.281.350
Khác	1.255.376.223	1.030.495.445
TỔNG CỘNG	5.215.783.073	4.696.776.795

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Doanh thu nhận trước cho dịch vụ taxi	1.272.583.186	1.590.273.236
Cho thuê thiết bị và nhãn hiệu	853.036.174	853.420.486
TỔNG CỘNG	2.125.619.360	2.443.693.722

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	18.688.437.202	19.343.416.943
Nhận ký quỹ từ tài xế taxi	9.728.282.028	9.225.152.478
Phải trả khác cho bên cho thuê (*)	4.824.000.000	4.464.000.000
Lãi vay phải trả	624.384.289	757.443.710
Bảo hiểm vật chất xe	412.734.265	929.528.133
Khác	3.099.036.620	3.967.292.622
Dài hạn	85.027.014.438	89.540.401.533
Nhận ký quỹ từ khách hàng	47.271.508.168	48.003.561.647
Nhận ký quỹ từ tài xế taxi	36.963.506.270	40.744.839.886
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	792.000.000	792.000.000
TỔNG CỘNG	103.715.451.640	108.883.818.476

(*) Số dư này thể hiện nghĩa vụ hỗ trợ bồi thường thiệt hại kinh tế từ việc đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh của mặt bằng đi thuê trong suốt thời gian thuê theo hợp đồng giữa Nhóm Công ty và bên cho thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		VND
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	203.195.608.252	218.227.297.752
Vay dài hạn đến hạn trả từ ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	182.188.586.189	180.366.145.460
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	21.007.022.063	37.861.152.292
Dài hạn	263.911.335.322	280.634.142.525
Vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	263.911.335.322	275.143.073.211
Nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh số 19.2)	-	5.491.069.314
TỔNG CỘNG	467.106.943.574	498.861.440.277

19.1 Vay dài hạn từ các ngân hàng

Nhóm Công ty đã vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng thương mại để mua phương tiện vận tải phục vụ cho việc kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi. Chi tiết các khoản vay dài hạn này được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối kỳ	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 11)
	VND		%/năm	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương				
Khoản vay số 1	356.375.656.185	Từ ngày 21 tháng 7 năm 2026 đến ngày 1 tháng 10 năm 2029	Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu 3,3%	1.227 xe
Khoản vay số 2	11.626.601.852	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2026 đến ngày 22 tháng 8 năm 2029	Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu	40 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 10 Thành phố Hồ Chí Minh				
Khoản vay số 1	42.424.472.000	Từ ngày 12 tháng 10 năm 2026 đến ngày 13 tháng 6 năm 2028	Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu 3,5%	266 xe
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam ("HSBC") (*)				
Khoản vay số 1	35.673.191.474	Từ ngày 21 tháng 7 năm 2026 đến ngày 21 tháng 2 năm 2029	Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu 1,5 %	120 xe
TỔNG CỘNG	446.099.921.511			

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	182.188.586.189
Vay dài hạn	263.911.335.322

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

19.1 Vay dài hạn từ các ngân hàng (tiếp theo)

(*) Theo Hợp đồng tín dụng số VNM 299873CM giữa Nhóm Công ty và HSBC ngày 10 tháng 6 năm 2024, Nhóm Công ty có nghĩa vụ duy trì một số chỉ tiêu tài chính trong suốt thời hạn vay, bao gồm yêu cầu về hệ số hoàn trả nợ vay không được thấp hơn mức đã cam kết. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Nhóm Công ty chưa đáp ứng cam kết tài chính này. Theo đó, Công ty và HSBC đang trong quá trình làm việc để cập nhật lại cam kết tài chính trong hợp đồng tín dụng này.

19.2 Nợ thuê tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

						VND
Số cuối kỳ			Số đầu kỳ			
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	
Nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Dưới 1 năm	21.687.203.820	680.181.757	21.007.022.063	39.675.421.313	1.814.269.021	37.861.152.292
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Từ 1 năm đến 5 năm	-	-	-	5.556.651.461	65.582.147	5.491.069.314
TỔNG CỘNG	21.687.203.820	680.181.757	21.007.022.063	45.232.072.774	1.879.851.168	43.352.221.606

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

19.3 Tăng (giảm) các khoản vay và nợ thuê tài chính

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay và nợ thuê tài chính trong kỳ như sau:

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Đã trả trong kỳ	VND Số cuối kỳ
Vay ngân hàng	455.509.218.671	92.249.920.000	(101.659.217.160)	446.099.921.511
Nợ thuê tài chính	43.352.221.606	-	(22.345.199.543)	21.007.022.063
TỔNG CỘNG	498.861.440.277	92.249.920.000	(124.004.416.703)	467.106.943.574

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	VND Tổng cộng
Kỳ trước						
Số đầu kỳ	678.591.920.000	86.929.263.110	268.688.372.802	114.746.128.024	627.777.348	1.149.583.461.284
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	24.085.710.692	17.115.132	24.102.825.824
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(67.859.192.000)	-	(67.859.192.000)
Kết chuyển quỹ đầu tư và phát triển	-	-	(268.688.372.802)	268.688.372.802	-	-
Giảm khác	-	-	-	(312.000.000)	-	(312.000.000)
Số cuối kỳ	678.591.920.000	86.929.263.110	-	339.349.019.518	644.892.480	1.105.515.095.108
Kỳ này						
Số đầu kỳ	678.591.920.000	86.929.263.110	-	353.942.884.660	661.686.173	1.120.125.753.943
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(13.910.519.977)	(17.529.629)	(13.928.049.606)
Số cuối kỳ	678.591.920.000	86.929.263.110	-	340.032.364.683	644.156.544	1.106.197.704.337

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	678.591.920.000	678.591.920.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	-	67.859.192.000
Cổ tức đã trả	-	67.799.977.000

20.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cổ phiếu đăng ký phát hành	67.859.192	67.859.192
Cổ phiếu đã bán ra công chúng <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	67.859.192	67.859.192
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	67.859.192	67.859.192

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (Số đầu kỳ: 10.000 VND/cổ phiếu). Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

21 LÃI (LỖ) TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
(Lỗ) lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(13.910.519.977)	24.085.710.692
Điều chỉnh giảm do trích khác (VND)	-	(312.000.000)
(Lỗ) lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(13.910.519.977)	23.773.710.692
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	67.859.192	67.859.192
(Lỗ) lãi trên cổ phiếu (VND)		
<i>(Lỗ) lãi cơ bản và suy giảm</i>	(205)	350

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi (*)	410.455.292.077	442.396.061.640
Khác	8.600.173.357	8.735.106.348
TỔNG CỘNG	419.055.465.434	451.131.167.988

(*) Doanh thu từ cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi bao gồm doanh thu từ các phương thức: cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi thông qua nhân viên Công ty, nhượng quyền và hợp tác kinh doanh với các tài xế.

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi	4.538.046.098	6.524.493.331
Khác	8.667.611	32.797.949
TỔNG CỘNG	4.546.713.709	6.557.291.280

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi (*)	338.527.322.296	342.974.010.279
Khác	7.966.884.835	7.740.776.513
TỔNG CỘNG	346.494.207.131	350.714.786.792

(*) Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi bao gồm giá vốn từ các phương thức cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi thông qua nhân viên Công ty, nhượng quyền và hợp tác kinh doanh với các tài xế.

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	16.412.317.305	15.858.466.513
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.458.098	20.228.675
TỔNG CỘNG	16.420.775.403	15.878.695.188

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí bán hàng	33.890.971.891	35.337.593.406
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.704.255.553	20.315.990.772
Chi phí nhân viên	14.367.156.313	14.020.904.471
Khác	819.560.025	1.000.698.163
Chi phí quản lý doanh nghiệp	42.379.658.450	40.150.068.864
Chi phí nhân viên	17.125.410.318	18.753.307.658
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.355.412.594	15.824.965.088
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.275.403.647	1.282.321.218
Khác	4.623.431.891	4.289.474.900
TỔNG CỘNG	76.270.630.341	75.487.662.270

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	9.745.794.681	15.770.142.460
Thu nhập từ quảng cáo trên taxi	6.939.062.844	9.629.200.467
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	4.348.329.535
Khác	2.806.731.837	1.792.612.458
Chi phí khác	(6.934.244.991)	(1.676.803.511)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	(5.968.402.359)	-
Chi phí quảng cáo trên taxi	(688.881.200)	(1.038.971.481)
Khác	(276.961.432)	(637.832.030)
LỢI NHUẬN KHÁC	2.811.549.690	14.093.338.949

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí phụ tùng và nhiên liệu	117.242.412.976	136.501.299.949
Chi phí nhân viên	113.966.899.174	120.169.680.403
Chi phí khấu hao và hao mòn	107.569.813.069	105.984.789.411
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.290.522.956	49.696.704.954
Khác	15.695.189.291	13.849.974.345
TỔNG CỘNG	422.764.837.466	426.202.449.062

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	5.597.828.143
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.156.165.564	-
TỔNG CỘNG	1.156.165.564	5.597.828.143

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	(12.771.884.042)	29.700.653.967
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty	(2.554.376.808)	5.940.130.793
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Các khoản chênh lệch tạm thời không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	(52.009.728)	-
Lỗ chuyển sang các năm sau không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	2.606.386.536	-
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(342.302.650)
Khác	1.156.165.564	-
Chi phí thuế TNDN	1.156.165.564	5.597.828.143

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với (lỗ) lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Lỗi chuyển sang các năm sau

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm (5) năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế ước tính với tổng giá trị là 50.802.878.617 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 37.770.945.935 VND) có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

VND					
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2026	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
2026	2031	11.278.969.836	-	-	11.278.969.836

Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam

VND					
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2026	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
2021	2026	37.770.945.935	-	-	37.770.945.935
2026	2031	1.752.962.846	-	-	1.752.962.846
TỔNG CỘNG		39.523.908.781	-	-	39.523.908.781

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Nhóm Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại nói trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

28.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai:

VND	
Số tiền	
Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước (Thuyết minh số 28.3)	50.802.878.617
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.318.749.167
Trích trước chi phí quà tặng và thưởng	600.000.000
TỔNG CỘNG	54.721.627.784

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có giao dịch với Nhóm Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Chị Ngô Thị Thúy Vân	Cổ đông lớn
Ông Đặng Phước Thành	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần VBP	Cổ đông lớn
Ông Tạ Long Hỷ	Chủ tịch Hội đồng quản trị ("HĐQT")
Ông Đặng Thành Duy	Tổng Giám đốc/ Thành viên HĐQT
Ông Trần Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc/ Thành viên HĐQT
Bà Đặng Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Sĩ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Đình Quý	Phó Tổng Giám đốc/ Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Mác	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bảo Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Phước Hoàng Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Kim Trường	Thành viên HĐQT
Ông Đặng Công Luận	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên HĐQT
Ông Đặng Tiến Sỹ	Thành viên HĐQT
Ông Lê Hải Đoàn	Cổ đông lớn/ Thành viên HĐQT
Bà Trần Thị Thu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Mai Thị Kim Hoàng	Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Mai Phương	Ban kiểm soát
Ông Đặng Hoàng Sang	Kế toán trưởng

Giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Ông Đặng Phước Thành	Cổ tức	-	16.907.888.000
Chị Ngô Thị Thúy Vân	Cổ tức	-	6.680.590.000
Công ty Cổ phần VBP	Cổ tức	-	5.269.381.000
Ông Lê Hải Đoàn	Cổ tức	-	4.255.600.000
Ông Đặng Thành Duy	Cổ tức	-	3.390.020.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát như sau:

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Đặng Thành Duy	483.670.000	435.560.000
Ông Trần Anh Minh	439.040.000	431.230.000
Ông Tạ Long Hỷ	329.920.000	299.120.000
Bà Đặng Thị Lan Phương	311.920.000	281.120.000
Ông Trương Đình Quý	302.040.000	263.440.000
Ông Huỳnh Văn Sĩ	300.440.000	271.840.000
Ông Nguyễn Văn Mác	250.010.000	222.126.500
Ông Đặng Phước Hoàng Mai	235.640.000	207.040.000
Ông Đặng Hoàng Sang	212.960.000	190.960.000
Ông Nguyễn Bảo Toàn	183.093.334	207.040.000
Ông Lê Hải Đơn	48.000.000	16.000.000
Ông Hồ Kim Trường	48.000.000	48.000.000
Ông Đặng Công Luận	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Đình Thanh	48.000.000	48.000.000
Ông Đặng Tiến Sỹ	48.000.000	48.000.000
Bà Trần Thị Thu Hiền	30.000.000	30.000.000
Bà Mai Thị Kim Hoàng	24.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Mai Phương	24.000.000	24.000.000
Ông Đặng Phước Thành	-	25.200.000
Bà Huỳnh Thanh Bình Minh	-	32.000.000
	3.366.733.334	3.152.676.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê một số văn phòng và xưởng sửa chữa xe theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dưới 1 năm	3.088.958.866	3.425.458.864
Từ 1 năm đến 5 năm	6.880.779.200	8.300.175.300
TỔNG CỘNG (*)	9.969.738.066	11.725.634.164

(*) Số dư này chưa bao gồm các khoản tiền thuê phải trả theo biên bản thỏa thuận số 181/BB-DVCIQ5 ngày 20 tháng 11 năm 2014 đã ký giữa Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ Công ích quận 5 do đơn giá tiền thuê đất là không cố định trong hợp đồng và có thể thay đổi dựa trên quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Cam kết cho thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang cho thuê tòa nhà theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dưới 1 năm	2.880.000.000	2.880.000.000
Từ 1 năm đến 5 năm	12.960.000.000	14.400.000.000
TỔNG CỘNG	15.840.000.000	17.280.000.000

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

31.1 *Nợ khó đòi đã xử lý*

	VND	
<i>Nợ khó đòi đã xử lý (*)</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Phải thu từ lái xe nghỉ việc	5.216.373.120	5.216.373.120
Phải thu từ các khách hàng	2.591.387.122	2.591.387.122
TỔNG CỘNG	7.807.760.242	7.807.760.242

(*) Nhóm Công ty đã xóa sổ các khoản phải thu quá hạn trên 3 năm và được lập dự phòng 100% trong các năm trước.

31.2 *Ngoại tệ các loại*

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ (USD)	20.951	19.639

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (*Thuyết minh số 3.1.1*) trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

	Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	Phân loại lại	VND Số đầu kỳ (phân loại lại)
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ			
Phải thu ngắn hạn khác	12.831.903.470	(1.921.839.976)	10.910.063.494
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	133.461.505.081	1.921.839.976	135.383.345.057
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	643.548.900	643.548.900
Phải trả ngắn hạn khác	19.986.965.843	(643.548.900)	19.343.416.943

33. CÁC CHI PHÍ DỊCH VỤ CHUYÊN NGHIỆP

Các chi phí dịch vụ chuyên nghiệp với các thành viên trong mạng lưới các công ty EY toàn cầu ("các Công ty EY") phát sinh trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Phí soát xét/kiểm toán báo cáo tài chính của Nhóm Công ty	580.000.000	580.000.000

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Thái Thị Mộng Tuyền



Đặng Hoàng Sang



Đặng Thị Lan Phương